

Bản án số: 251/2020/DS-ST

Ngày: 18 - 8 - 2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trọng Tiến

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hồng

2. Bà Nguyễn Thị Năm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thùy Dung – Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 394/2017/TLST-DS, ngày 13 tháng 11 năm 2017, về tranh chấp “Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2020/QĐXX-DS ngày 29 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2020/QĐST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP T.

Trụ sở chính: Số 266-268 đường N, Phường 8, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm, sinh năm: 1973 - Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn; Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1991 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo Giấy uỷ quyền số 2506/2020/UQ-TTT ngày 10/10/2019).

*2. Bị đơn:* Ông Nguyễn Gia C, sinh năm 1975;

Địa chỉ nơi cư trú cuối cùng: Số 28/32 đường D, Phường 2, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

(các đương sự vắng mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, ông Nguyễn Ngọc M là đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Gia C có ký với Ngân hàng TMCP T các thỏa thuận cấp tín dụng như sau: Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng; Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế ngày 04/7/2007 (cấp thẻ Visa); Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 26/3/2012 (cấp thẻ Visa); Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 20/3/2015 (cấp thẻ Family); (Được gọi chung là hợp đồng) có hạn mức tín dụng là 60.000.000 đồng; với mục đích tiêu dùng cá nhân; Lãi suất theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, Ông C đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 392.550.415 đồng. Bao gồm: Thẻ Visa số 472075 – 9718 là 16.807.567 đồng, lãi suất 2.15%; Thẻ Thẻ Visa số 472075 – 1178 là 331.484.363 đồng, lãi suất 2.15%; Thẻ Family số 970403 – 3484 là 44.258.485 đồng, lãi suất 2,5%.

Theo Điều 22, Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng thì lãi suất được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau và Ông C còn phải chịu các loại phí khác.

Từ khi sử dụng thẻ tín dụng đến nay Ông C đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP T tổng số tiền số tiền 464.946.452 đồng. Cụ thể: Thẻ Thẻ Visa số 472075 – 9718 là 8.500.000 đồng; Thẻ Thẻ Visa số 472075 – 1178 là 412.616.452 đồng; Thẻ Family số 970403 – 3484 là 43.830.000 đồng. Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo Điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng thứ tự thanh toán như sau: Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước; Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ; Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng Ông C vẫn không có thiện chí trả nợ. Do Ông Nguyễn Gia C vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP T đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ (cụ thể: Thẻ Visa 472074 – 9718 ngày 06/08/2016; Thẻ Visa 472074 – 1178 ngày 01/08/2016; Thẻ Family 970403 – 3484 ngày 23/08/2016) và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (theo Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 65.256.605 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Tính đến ngày 18/8/2020 ông Nguyễn Gia C còn nợ Ngân hàng TMCP T tổng số tiền nợ vốn và lãi là: 176.413.854 đồng (một trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm mười ba ngàn, tám trăm năm mươi bốn đồng). Trong đó nợ vốn gốc là

65.256.605 đồng, nợ lãi quá hạn là 111.157.249 đồng. Cụ thể: Thẻ Thẻ Visa số 472075 – 9718 vốn gốc: 14.040.043 đồng, lãi quá hạn là 22.320.202 đồng; Thẻ Thẻ Visa số 472075 – 1178 nợ vốn gốc là 19.195.407, nợ lãi quá hạn là 30.519.165 đồng; Thẻ Family số 970403 – 3484 nợ vốn là 32.021.155 đồng, nợ lãi quá hạn là 58.317.882 đồng.

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với Ông Cường, yêu cầu có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ, tuy nhiên Ông C vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã qui định tại Hợp đồng đã ký. Hiện nay Ông C đã bỏ đi khỏi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho nguyên đơn cũng như chính quyền địa phương.

Do ông Nguyễn Gia C vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng nên Ngân hàng TMCP T khởi kiện và yêu cầu Ông C phải trả ngay cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín số tiền còn nợ vốn gốc và lãi tính đến ngày 18/8/2020 là 176.413.854 đồng (một trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm mười ba ngàn, tám trăm năm mươi bốn đồng). Trong đó nợ vốn gốc là 65.256.605 đồng, nợ lãi quá hạn là 111.157.249 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 19/8/2020 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại các Hợp đồng.

Ngân hàng TMCP T chỉ yêu cầu một mình ông Nguyễn Gia C thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng mà không yêu cầu ai khác liên đới cùng Ông C trả nợ nên đề nghị Tòa án không triệu tập thêm người tham gia tố tụng nào khác.

Bị đơn ông Nguyễn Gia C đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không thu thập được lời khai, không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến xét xử Tòa án đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng dân sự, về thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật; nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật; bị đơn không thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Theo tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện ông Nguyễn Gia C có tạm trú tại địa chỉ: 28/32 đường Dương Bá Trạc, Phường 2, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng đến tháng 9/2019 trả nhà và đi đâu không rõ mà không thông báo nơi cư trú mới cho nguyên đơn và cơ quan, người có thẩm quyền là thuộc trường hợp

“cố tình giấu địa chỉ” theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự “trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung” và xác định địa chỉ 28/32 đường Dương Bá Trạc, Phường 2, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh là địa chỉ cư trú cuối cùng của Ông C theo quy định tại Khoản 3 Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 Nghị quyết hướng dẫn một số quy định tại Khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ tố tụng Dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp lại đơn khởi kiện lại vụ án. Do đó, Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Bị đơn Nguyễn Gia C đã được Tòa án đã tổng đạt nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc M có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Tại Biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ phía nguyên đơn chỉ yêu cầu một mình ông Nguyễn Gia C thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng mà không yêu cầu ai khác liên đới cùng Ông C trả nợ. Tòa án đã được triệu tập Ông C đến Tòa nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không xác định thêm người tham gia tố tụng nào khác.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét thấy đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng, do bị đơn là ông Nguyễn Gia C có địa chỉ cư trú cuối cùng tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo qui định tại Khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về áp dụng pháp luật dân sự: Căn cứ Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng; Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế ngày 04/7/2007 (cấp thẻ Visa); Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 26/3/2012 (cấp thẻ Visa); Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 20/3/2015 (cấp thẻ Family) được xác lập trước ngày 01/01/2017 nhưng có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên áp dụng quy định của Bộ luật này để giải quyết theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4]. Về các yêu cầu của đương sự:

Ngân hàng TMCP T yêu cầu Tòa án: Buộc ông Nguyễn Gia C phải có trách nhiệm trả ngay một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực cho Ngân hàng TMCP T tổng số tiền nợ vốn và lãi tính đến ngày 18/8/2020 là 176.413.854 đồng (một trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm mười ba ngàn, tám trăm năm mươi bốn đồng). Trong đó nợ vốn gốc là 65.256.605 đồng, nợ lãi quá hạn là 111.157.249 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 19/8/2020 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại các Hợp đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng; Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế ngày 04/7/2007 (cấp thẻ Visa); Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 26/3/2012 (cấp thẻ Visa); Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 20/3/2015 (cấp thẻ Family) do hai bên xác lập hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Quá trình thực hiện hợp đồng bên vay là ông Nguyễn Gia C đã không thực hiện đúng các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng, không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ vốn và lãi. Do đó, Ngân hàng yêu cầu ông Nguyễn Gia C phải có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ là có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại các Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 467, Điều 470 của Bộ luật dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 7, Điều 8 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[5]. Ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ để chấp nhận.

[6]. Về án phí:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn là ông Nguyễn Huỳnh Tuấn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 141, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 467, Điều 470 và Điều 688 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ các Khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 207, Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Điều 7, Điều 8 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng TMCP T.

Buộc ông Nguyễn Gia C thanh toán cho Ngân hàng TMCP T tổng số tiền nợ vốn và lãi tính đến ngày 18/8/2020 là 176.413.854 đồng (một trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm mười ba ngàn, tám trăm năm mươi bốn đồng). Trong đó nợ vốn gốc là 65.256.605 đồng, nợ lãi quá hạn là 111.157.249 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Gia C phải chịu số tiền án phí là 8.820.692 đồng (tám triệu, tám trăm hai mươi ngàn, sáu trăm chín mươi hai đồng).

Ngân hàng TMCP T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP T là 2.436.000 đồng (hai triệu, bốn trăm ba mươi sáu ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/ 0013659 ngày 09/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Thời hạn kháng cáo đối với bản án là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014)/.

**Nơi nhận:**

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 8;
- Chi cục THADS Quận 8;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

## **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Trọng Tiến**